Chi tiết mã HS 8302.50.00

Mã HS	8302.50.00
Mô tả hàng hóa	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản / - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:50:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83025000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12629
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12629
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12629
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11990
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11933
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11933
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11933
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11933
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11933
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11933
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11985
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11985
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11985
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11985

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11985
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11985
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11986
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11986
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11986
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11986
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11986
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11986
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11989
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11939
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11945
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11945
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11945
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11945
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11945
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11945
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11978
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11978
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11978
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11978
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11978
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11978
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12023
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12023
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12023
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12023
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12023
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12008
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12008
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12008
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12008
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12008
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12008
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12008
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12008
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12008
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12008
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12008
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12008
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12025
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12025
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12025
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12025
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12025
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12025
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12024
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12024
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12024
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12024
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12024
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11971
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11971
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11971
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11971
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11971
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11971
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11971
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12008
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12008
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12008
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12008
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12008
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12008
RCEP B	2022	2022	0	B!D12008
RCEP B	2023	2023	0	B!E12008
RCEP B	2024	2024	0	B!F12008
RCEP B	2025	2025	0	B!G12008
RCEP B	2026	2026	0	B!H12008
RCEP B	2027	2027	0	B!I12008
RCEP C	2022	2022	0	C!D12008
RCEP C	2023	2023	0	C!E12008
RCEP C	2024	2024	0	C!F12008
RCEP C	2025	2025	0	C!G12008
RCEP C	2026	2026	0	C!H12008
RCEP C	2027	2027	0	C!I12008
RCEP D	2022	2022	0	D!D12007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12007
RCEP D	2024	2024	0	D!F12007
RCEP D	2025	2025	0	D!G12007
RCEP D	2026	2026	0	D!H12007
RCEP D	2027	2027	0	D!I12007
RCEP E	2022	2022	0	E!D12011
RCEP E	2023	2023	0	E!E12011
RCEP E	2024	2024	0	E!F12011
RCEP E	2025	2025	0	E!G12011
RCEP E	2026	2026	0	E!H12011
RCEP E	2027	2027	0	E!I12011
RCEP F	2022	2022	0	F!D12008
RCEP F	2023	2023	0	F!E12008
RCEP F	2024	2024	0	F!F12008
RCEP F	2025	2025	0	F!G12008
RCEP F	2026	2026	0	F!H12008
RCEP F	2027	2027	0	F!I12008
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11103
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11103
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11103
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11103

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8302.50.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8302.50.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12629), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.